



SEAN O'FAOLAIN

# The old master

## **Bậc Thầy Già**

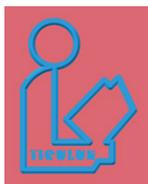
*Truyện ngắn song ngữ*



# **The old master**

## **Bậc thầy già**

**Seán Ó Faoláin**



**Paris \* 10-2025**

**Hiệu đính : *Phạm Nguyên Hanh***  
**Bìa & dựng : *Ban Tuyển đọc TVTL***  
**Nguồn : *Thư viện Tiểu Lùn***

**The old master**  
**Bậc thầy già**

**SEÁN Ó FAOLÁIN**





**Ông PHẠM NGUYỄN HANH**

Hình chụp tại Sài Gòn  
ngày 17.05.2025

*Bậc thầy già*

## TIỂU SỬ

Sinh năm 1939 tại Hà Nội, quê làng Đông Ngạc, Hà Đông, dòng dõi cụ Phạm Quang Trạch, bảng nhãn triều Lê.

Theo gia đình đi kháng chiến từ cuối năm 1946 và hồi cư tháng 7 năm 1950.

Học tiểu học và trung học tại Đà Nẵng, Huế và Sài Gòn, đậu thủ khoa tú tài ban toán năm 1958 (chương trình Pháp).

Học toán tại Đại học Khoa học Sài Gòn, và hoàn tất bằng Cử nhân giáo khoa Toán trong 3 năm, năm 1961 và được học bổng du học Pháp, hoàn tất bằng Kỹ sư Hầm mỏ năm 1964.

Về nước, công tác tại Mỏ Than Nông Sơn. Quảng Nam, và Tổng Nha Kế

Hoạch, Sài Gòn, với tư cách chuyên viên đặc trách phát triển công nghệ.

Tham dự khóa hội thảo quốc tế về phát triển nhân lực tại Wasington, Mỹ năm 1967.

Theo học khóa 24 Sĩ quan trừ bị Thủ Đức (năm 1967) và phục vụ tại Cục Công Binh.

Được biệt phái về Tổng Nha Kế Hoạch năm 1973 và Tổng Cục Gia Cư, Sài Gòn năm 1974. Theo học các lớp về kinh tế vĩ mô tại Đại học Syracuse, New York, Mỹ.

Tháng 6 năm 1975, đi học tập cải tạo tập trung tại Long Thành, tháng 1-1976 thì được đưa về phục vụ tại Viện Quy Hoạch Thành phố Sài Gòn.

Trong 6 lần vượt biên, có 3 lần bị bắt cầm tù. Một lần bị nhốt trong một connex để ngoài trời, may được ông Bí thư Thành Ủy Võ Văn Kiệt can thiệp thả tự do và đưa về phục vụ tại một công ty kỹ thuật trực thuộc Thành Ủy.

Lần vượt biên thứ 7 thành công và đến Indonesia xin tỵ nạn, tháng 11 năm 1982.

Tại trại tỵ nạn Galang, Indonesia, được Cha Dominici trao nhiệm vụ chủ bút bán nguyệt san Tự Do, cho đến khi đi định cư tại Mỹ, tháng 9 năm 1983.

Tại Mỹ, làm kỹ sư xây cất cao ốc (trong đó có tòa nhà AT&T cao 40 tầng) trong 8 năm ở Kansas City, Missouri và kỹ sư xây cất xa lộ và kỹ sư giao thông ở Los Angeles, California trong 17 năm, cho đến năm 2008 thì nghỉ hưu.

*Là thành viên hoạt động của Hội Ái Hữu Kỹ Sư Công Chánh Việt Nam tại Hoa Kỳ từ năm 1992, nhiều năm tham gia Ban Biên tập báo Lá Thư Ái Hữu Công Chánh.*

Là thành viên hoạt động của Hội Cựu học sinh Thiên Hữu Jeanne d'Arc (hai trường trung học Công giáo tại Huế) từ năm 1999, và làm chủ bút Đặc San Thiên Hựu Jeanne d'Arc năm 2011.



## The old master

Sean O'Faolain

### Bậc Thầy Già

*When I was younger, and so, I suppose,  
in the nature of things, a little more cruel,  
I once tried to express John Aloysius  
Gonzaga O'Sullivan geometrically: a  
parabola of pomposity in a rectangle of  
gaslight. The quip pleased everybody who  
knew the reference - it was to his favourite  
stand, under the portico of the courthouse,*

*his huge bulk wedged into the very tall and slender doorway.*

Khi tôi còn trẻ, và vì thế, tôi cho rằng, theo lẽ tự nhiên, hơi độc ác một chút, tôi đã từng thử diễn tả John Aloysius Gonzaga O'Sullivan một cách hình học: một đường parabol của sự hõm hỉnh trong một hình chữ nhật của ánh đèn gas. Câu nói đùa làm hài lòng tất cả những ai biết đến ám chỉ đó - nó ám chỉ vị trí ưa thích của ông ta, dưới mái vòm của tòa án, thân hình to lớn của ông ta bị kẹt trong ô cửa rất cao và mảnh khảnh.

*I said gaslight because John Aloysius rarely came to work before the afternoon, when they lit the gas in the dim entrance hall, and its greenish, wateryish light began to hiss high up in the dome. There he would stand, ten times in the afternoon,*

*smoking, or watching the traffic, or gossiping with some idling clerk. He had a sinecure in the fusty-musty little law library, a room no bigger than a box. He used to say, in his facetious way, that he left it often because he exhausted the air every half hour.*

Tôi nói ánh đèn gas bởi vì John Aloysius hiếm khi đi làm trước buổi chiều, khi khí đốt được thắp lên trong sảnh lơ mờ tối, và ánh sáng xanh lục, lấp lánh như nước của nó bắt đầu rơi lên trên cao trong mái vòm. Ở đó ông ta sẽ đứng, mười lần trong buổi chiều, hút thuốc, hoặc xem xe cộ qua lại, hoặc tán gẫu với một vài thư ký nhàn rỗi. Ông ta có một chức vụ hình thức trong thư viện luật nhỏ xíu đầy bụi bặm mốc meo, một căn phòng không lớn hơn một cái hộp. Ông ta thường nói, một cách khô

hài, rằng ông ta rời nó thường xuyên vì cứ mỗi nửa giờ ông ta lại làm cạn kiệt không khí ở trong đó.

*As the assizes came to us only four times each year, and the library was rarely used between the sessions, he was not hard worked. He was always at liberty to practise at the bar, but he never did - he was a bachelor without attachments and he had a small private income.*

Vì các phiên tòa chỉ đến với chúng tôi bốn lần mỗi năm, và thư viện hiếm khi được sử dụng giữa các kỳ họp, nên ông ta không phải làm việc vất vả. Ông ta luôn được tự do hành nghề tại tòa, nhưng ông ta chưa bao giờ làm thế - ông ta là một người độc thân không bị ràng buộc và có một khoản thu nhập cá nhân nhỏ.

*The last time he took up his stand in the doorway was the Tuesday of the week the Russian Ballet came to town. That day he became a next-to-permanent feature of the portico. He wanted to talk to everybody about it, until we were sick of the sight of him.*

Lần cuối cùng ông ta đứng ở ô cửa là vào thứ Ba của tuần lễ mà đoàn múa ba-lê Nga đến thị trấn. Ngày hôm đó ông ta trở thành một đặc điểm gần như vĩnh viễn của mái vòm. Ông ta muốn nói chuyện với tất cả mọi người về nó, cho đến khi chúng tôi phát ngán vì hình ảnh của ông ta.

*Higgins, the doorkeeper, got the brunt of it, he also got a relay of John A.'s best Egyptian cigarettes. Peter Cooney, Secretary of the Poor Law Guardians, got*

*the remnants - invited specially to drink coffee with John Aloysius in the library, and look, for the thousandth time, at his naughty prints of Ingres's La Source (the naked girl with the pitcher), or Fragonard's The Swing (the shepherdess-lady being swung much too high above the gentleman in silk knee breeches and ribboned shirt). They were good listeners, the one because he had nothing else to do, the other because he liked the coffee - it was good coffee, ground in a special little French hand mill, and flavoured with a fine liqueur brandy and because, too, he loved the romantic flavour of the tiny library with its books stacked to the ceiling, and he really admired John Aloysius, and thought him a most cultivated man, and a most refined man even if he did tell smutty stories and had a bad name with the women.*

Higgins, người gác cửa, phải chịu đựng nhiều nhất, hẳn cũng được phép ném thử thuốc lá Ai Cập loại tốt nhất của John A. Peter Cooney, Thư ký của Hội đồng Bảo trợ Người nghèo, nhận được phần còn lại - được mời đặc biệt uống cà phê với John Aloysius trong thư viện, và nhìn đến lần thứ một nghìn, vào những bản in khiêu gợi của ông ta về bức họa “La Source” (Cô gái khỏa thân với bình nước) của Ingres, hoặc bức họa “The Swing” (Cô gái chần cừ được đưa lên quá cao so với một ông vể quý phái mặc quần lụa đến đầu gối và áo sơ-mi có ruy-băng) của Fragonard. Họ là những người biết lắng nghe, người này vì không có việc gì khác để làm, người kia vì thích cà phê - đó là cà phê ngon, được xay trong một cối xay tay nhỏ đặc biệt của Pháp, và được tẩm hương rượu brandy mỹ tửu ngon, và cũng vì hẳn yêu

thích không khí lãng mạn của thư viện nhỏ với những cuốn sách chất cao đến trần nhà, và hẳn thực sự ngưỡng mộ John Aloysius, và cho rằng ông ta là một người có học thức nhất, và một người tinh tế nhất ngay cả khi ông ta có kể những chuyện tục tĩu và có tiếng xấu với phụ nữ.

*To Higgins, the doorkeeper, John Aloysius would say - with the cigarette poised before his mouth, and the fat little finger cocked in the air 'Higgins, I am outshone. Up to last night, Higgins, I was the sole particle of colour in this diminutive jakes of a town. I alone brought colour and culture into this kraal that goes by the name of Cork. But I am honourably outshone. Russia has eclipsed me.'*

Với Higgins, người gác cửa, John

Aloysius sẽ nói - với điệu thuốc đặt trước miệng, và ngón tay út béo múp giương lên không trung - ‘Higgins, ta bị lu mờ. Cho đến tối qua, Higgins, ta là hạt bụi màu sắc duy nhất trong cái thị trấn tồi tàn nhỏ bé này. Một mình ta mang lại màu sắc và văn hóa cho cái xó xỉnh mang tên Cork này. Nhưng nay ta bị lu mờ trong danh dự. Nước Nga đã làm lu mờ ta.’

*That was his regular way of talk. And if nobody took it seriously, nobody took it comically, either. For he always talked with a slightly cynical air, an ambiguous kind of self-mockery, and he never smiled. God alone knows if ever he said to himself, in the silence of the night, ‘John Aloysius Gonzaga O’Sullivan, you’re a sham!’ Such men have no life but their own drama, and if you had dared say that to him he*

*would probably have replied, 'Is it not as good a life as another?'*

Đó là cách nói chuyện thường xuyên của ông ta. Và nếu không ai coi trọng nó, thì cũng không ai coi nó là khôi hài cả. Bởi vì ông ta luôn nói chuyện với một vẻ hơi hoài nghi, một kiểu tự chế giễu mơ hồ, và ông ta không bao giờ mỉm cười. Chỉ có Chúa mới biết liệu ông ta có bao giờ tự nói với chính mình, trong sự im lặng của màn đêm, ‹John Aloysius Gonzaga O›Sullivan, người là một kẻ giả dối!› Những người như vậy không có cuộc sống nào ngoài vở kịch của chính họ, và nếu bạn dám nói điều đó với ông ta, có thể ông ta sẽ trả lời, ‘Chẳng phải đó cũng là một cuộc sống tốt như bao cuộc sống khác ư?’

*'Look at this courthouse, Higgins!'*

*John Aloysius would go on. 'Look at it! I have seen the Lord Chief Justice enter this building between files of curassiers with shining breastplates, uplifted sabres, snowy plumes. A vision of scarlet and ermine, Higgins But that was in the good old days, before these yahoos from the heath, these bog trotters of Gaelic Leaguers, these bagmen, these Attacotti, these tin-pot patriots with the smell of dung on their boots, set the grass growing on the streets. But now, Higgins, what do we see? We see Justice arrive in a bowler hat and flannel bags My God, Higgins! It's a symbol. And I am left ! I am left! I am left, Higgins, like an old master, lying forgotten in a deserted mansion'*

‘Hãy nhìn tòa án này, Higgins!’ John Aloysius tiếp tục nói. ‘Hãy nhìn nó! Ta đã thấy ông Chánh án Tòa án Tối cao bước

vào tòa nhà này giữa hàng kỵ binh mặc áo giáp ngực sáng loáng, kiếm tuốt trần, lông chim tuyết trắng. Một cảnh tượng của màu đỏ tươi và lông chồn ermine, Higgins. Nhưng đó là vào thời xưa tốt đẹp, trước khi những kẻ man rợ này từ vùng hoang dã, những kẻ tội bùn của Gaelic Leaguers, những tay buôn rong, những tên Attacotti, những kẻ yêu nước rẻ tiền với mùi phân bò trên giày, để cỏ mọc trên đường phố. Nhưng bây giờ, Higgins, chúng ta thấy gì? Chúng ta thấy Công lý đến trong một chiếc mũ quả dưa và quần flannel. Chúa ơi, Higgins! Đó là một biểu tượng. Và ta bị bỏ lại! Ta bị bỏ lại! Ta bị bỏ lại, Higgins, như một bậc thầy già, bị nằm lãng quên trong một dinh thự bỏ hoang’.

*‘Aye, aye, sir!’ Higgins would respond, like the old Navy man he was.*

‘Vâng, vâng, thưa ngài!’ Higgins sẽ đáp lại, như một lính già hải quân mà hẳn từng là trước đây.

*And John Aloysius would pat his third and hairless chin, and tip his deep-bayed collar, with the tips of his pink fingers, and, in disgust at the changed world, fling his cigarette on the mossy steps of the courthouse, lingering for a second to watch some ragged pants pick it up - his jewel flung in largesse. Then he would stalk away, his great torso swaying like a young elephant from side to side, and he would bid Peter Cooney come to the library, and, lolling in his armchair, take up the tale again.*

Và John Aloysius sẽ vỗ nhẹ cằm thứ ba và không có râu của mình, và chỉnh lại cổ áo khoét sâu, với đầu những ngón

tay hồng hào của mình, và, trong sự ghê tởm trước thế giới đã thay đổi, ném điều thuốc của mình trên bậc thềm rêu phong của tòa án, nán lại một giây để xem kẻ áo quần rách rưới nào đó nhặt nó lên - viên ngọc của ông ta được ban tặng rộng rãi. Rồi ông ta sẽ bước đi oai vệ, thân hình to lớn của ông ta lắc lư như một chú voi con từ bên này sang bên kia, và ông ta sẽ bảo Peter Cooney đến thư viện, và, ngả người trên ghế bành, tiếp tục câu chuyện.

*‘Cooney, that fellow Higgins is a boor, a gun-room lout, a deck swabber. Why must John Aloysius Gonzaga O’Sullivan associate with such offal? Can you tell me that, Cooney? You, at least, however ignorant, have been to the ballet once you have made your obeisance to that loveliness of which these, and these’ -*

*indicating the naughty prints, at which Cooney would be trying hard to look objectively - 'are but the whispering echoes. Think of it, Cooney! Russia is at our doors - the greatest civilization in the world, crushed under the elephant feet of these yahoos of Bolsheviks, these hairy moujiks from Siberia, these Circassian Huns who never knew what beauty was - that Russia is come to our city. And what happens, Cooney? Pwah! The swine do not even smell the pearls. Last night - a first night - the theatre - you saw it yourself - was empty!'*

‘Cooney, gã Higgins đó là một kẻ thô lỗ, một thằng vô học ở phòng súng, một tay lau chùi boong tàu. Tại sao John Aloysius Gonzaga O’Sullivan lại phải giao du với thứ cặn bã như vậy? Anh có thể nói cho ta biết không, Cooney? Anh,

ít nhất, dù dốt nát, đã từng đi xem múa ba lê một lần; anh đã tỏ lòng tôn kính với vẻ đẹp mà những thứ này, và những thứ này - chỉ vào những bản in khiêu gợi, mà Cooney sẽ cố gắng nhìn một cách khách quan - chỉ là những tiếng vọng thì thầm. Hãy nghĩ về nó, Cooney! Nước Nga đang ở trước cửa nhà chúng ta - nền văn minh vĩ đại nhất thế giới, bị nghiền nát dưới bàn chân voi của những kẻ man rợ Bolshevik này, những gã nông dân lông lá từ Siberia, những tên Hung Nô Circassian chưa bao giờ biết cái đẹp là gì - nước Nga đó đã đến thành phố của chúng ta. Và chuyện gì xảy ra, Cooney? Đồ man rợ! Lũ heo thậm chí còn không ngửi thấy những viên ngọc. Tối qua - đêm đầu tiên - nhà hát - chính anh đã thấy đó - nó trống rỗng!>

*'Oh, bejaney, John A., Peter would mumble, 'tis a bloody shame.'*

*'Ôi, chết tiệt, John A., Peter sẽ lảm bảm, 'thật là một sự xấu hổ chết tiệt.'*

*'My dear boy, we are shamed before the civilized world. How can I lift my head again in London? Or in Paris? The name of this city will stink in the nostrils of every artist in Europe. St Petersburg comes to Cork - for so, in my dreams, I sometimes call that lovely city, and think to see again her lovely streets. And Cork ignores her. The Nevsky Prospect, Cooney; the sleighs on the Voznesensky, the Gorokhoyava Ulitsa, lit from end to end by the rising sun! (It runs due southeast, Cooney.) The Neva frozen and glittering! All that! And Cork ignores it!'*

*(That was typical John Aloysius - he devoured travel books to the point of believing himself that he had travelled the world)*

‘Anh bạn thân mến của tôi, chúng ta bị làm nhục trước thế giới văn minh. Làm sao tôi có thể ngẩng đầu lên ở London nữa? Hay ở Paris? Tên của thành phố này sẽ bốc mùi trong mũi của mọi nghệ sĩ ở châu Âu. St Petersburg đến Cork - vì như thế, trong giấc mơ của tôi, tôi thỉnh thoảng gọi thành phố đáng yêu đó, và nghĩ sẽ lại thấy những con phố đáng yêu của nó. Và Cork phớt lờ nó. Đại lộ Nevsky, Cooney; những chiếc xe trượt tuyết trên Voznesensky, phố Gorokhoyava Ulitsa, được thắp sáng từ đầu đến cuối bởi mặt trời mọc! (Nó chạy theo hướng đông nam, Cooney.) Sông Neva đóng băng và

lấp lánh! Tất cả những thứ đó! Và Cork phớt lờ nó!›

(Đó là John Aloysius điển hình - ông ta nghiền ngẫm nhiều sách du lịch đến mức tưởng rằng mình đã đi du lịch khắp thế giới)

*‘Cooney! Will you tell me why do I live here? Why does John Aloysius Gonzaga O’Sullivan live in a sewer? You say nothing? I know why. You are saying to yourself, “But what an error “” you are saying. “Surely,” you are saying, “the sewers of Paris, as compared with this chamber pot of a town, are as translucent Pierian spring?” And you are quite right My boy, you show great intelligence.’*

‘Cooney! Anh sẽ nói cho tôi biết tại sao tôi sống ở đây? Tại sao John Aloysius

Gonzaga O’Sullivan sống trong một cống rãnh? Anh không nói gì? Tôi biết tại sao. Anh đang nói thầm với chính mình, “Nhưng thật là một sai lầm” anh đang nói. “Chắc chắn,” anh đang nói, “những cống rãnh của Paris, so với cái bờ vệ sinh của một thị trấn này, cũng trong suốt như suối Pierian?” Và anh hoàn toàn đúng. Anh bạn của tôi, anh thể hiện được sự thông minh tuyệt vời.’

*And so, having smoked Peter, and eased his own heart, off with him again to Higgins, and back again to his office, as restless as a hen with an egg, all that Tuesday afternoon, waiting until he should be seated again in the stalls, in his starched shirt and his tails - the only man, he was certain, who would dress for the event.*

Và như vậy, sau khi đã làm Peter ngạt khói, và làm nhẹ lòng mình, ông lại đi đến chỗ Higgins, và trở lại văn phòng của mình, bồn chồn như một con gà mái đẻ trứng, suốt chiều thứ Ba đó, chờ đợi cho đến khi ông ta lại được ngồi trong hàng ghế khán giả, trong chiếc áo sơ mi cotton cứng và đuôi tôm của mình - người đàn ông duy nhất, ông ta chắc chắn, sẽ ăn mặc chỉnh tề cho sự kiện.

*He knew he would be rubbing his paunch around and around, in an ecstasy, watching the limbs twine and untwine, the waves of Les Sylphides advance and retire, the heads nod, the knees rise, the arms upflinging... In his library he blew little secret kisses at his vision. As he dressed he promised himself, 'fore God, that he would go around after the show to the stage door and congratulate them*

*in person. He might even take one of the ladies to supper... He trembled at the thought. And he knew that he was the only man in all Ireland who had the wit and grace to do it - the only man left in all Ireland with a sense of beauty... the old master deserted in the abandoned house.*

Ông ta biết mình sẽ xoa bụng theo hình tròn, trong cơn ngáy ngất, nhìn những cánh tay cuộn và mở ra, những làn sóng của màn “Les Sylphides” tiến lên và lùi xuống, những cái gật đầu, những đầu gối nhấc lên, những cánh tay vung lên... Trong thư viện, ông ta thổi những nụ hôn bí mật nhỏ vào tầm nhìn của mình. Khi mặc quần áo, ông ta tự hứa với bản thân, trước Chúa, rằng ông ta sẽ đi vòng ra sau cửa hậu sau buổi biểu diễn và chính mình chúc mừng họ. Ông ta thậm chí có thể mời một trong những

quý cô đi ăn tối... Ông ta run lên vì ý nghĩ đó. Và ông ta biết rằng mình là người đàn ông duy nhất trên khắp Ireland có đủ trí thông minh và duyên dáng để làm điều đó - người đàn ông duy nhất còn lại trên khắp Ireland với ý thức về cái đẹp... Bậc thầy già bị bỏ rơi trong ngôi nhà bỏ hoang.

*What a phrase! "The old master on the walls - silent and dignified - while the bailiffs downstairs drank their gin. .... As he walked to the theatre he polished the phrase, and he swayed on his hips like a young elephant.*

Thật là một cụm từ! «Bậc thầy già trên những bức tường - im lặng và oai phong - trong khi những viên chấp pháp dưới nhà uống rượu gin của chúng...» Khi đi đến nhà hát, ông ta trau chuốt

cụm từ, và ông ta lắc lư bên hông như một chú voi con.

*Nobody knows if he said all that, but we can well infer it from what happened. For at the door of the theatre John Aloysius got a shock. He heard his name pronounced in full at his elbow - 'John Aloysius Gonzaga O'Sullivan,' spoken in a cold, malicious voice. Turning, he saw two men looking at him, one with a scornful frown, the other sheepishly. The frowner held a notebook in his hand and he was writing down the name. The other, of all people, was his satellite, Peter Cooney.*

Không ai biết liệu ông ta có nói tất cả những điều đó không, nhưng chúng ta có thể suy luận ra từ những gì đã xảy ra. Vì ở cửa nhà hát, John Aloysius bị một

cú sốc. Ông ta nghe thấy tên mình được phát âm đầy đủ ở ngay bên cạnh - ‘John Aloysius Gonzaga O’Sullivan,’ được nói bằng một giọng lạnh lùng, ác ý. Quay lại, ông ta thấy hai người đàn ông đang nhìn mình, một người với cái nhú mày khinh bỉ, người kia ngại ngùng. Người nhú mày cầm một cuốn sổ tay trong tay và đang viết tên xuống. Người kia, trong tất cả mọi người, lại chính là vệ tinh của ông ta, Peter Cooney.

*‘What may this be?’ stormed John Aloysius.*

‘Đây có thể là cái gì?’ John Aloysius giận dữ.

*Cooney blushed and fidgeted, but the other spoke up.*

Cooney đỏ mặt và tỏ ra bồn chồn ấp úng, nhưng người kia lên tiếng.

*‘We’re taking down the name of every man who enters the theatre tonight’*

‘Chúng tôi đang ghi lại tên của mọi người vào nhà hát tối nay’

*He was a fine, healthy young man, with red, high cheekbones, blue eyes, a soft mouth. John Aloysius recognized him; he was a doctor named Quill.*

Anh ta là một người đàn ông trẻ khỏe mạnh, với gò má cao đỏ, mắt xanh, miệng mềm mại. John Aloysius nhận ra anh ta; anh ta là một bác sĩ tên Quill.

*‘And for what purpose, in the name of heaven?’ asked John A., with a sick feeling*

*beginning to crawl around his stomach.*

‘Và với mục đích gì, nhân danh Chúa?’ John A. hỏi, với một cảm giác buồn nôn bắt đầu bò quanh dạ dày.

*‘We think it’s an indecent performance,’ said Quill.*

‘Chúng tôi nghĩ đó là một buổi biểu diễn khiếm nhã,’ Quill nói.

*John Aloysius looked where he pointed and saw a little procession of young men marching around the square; among them were, also, some young women and boys. One man carried a placard which said:*

MEN OF SAINT MARK

We Have Them Marked!

DOWN WITH IMMORAL PLAYS!

John Aloysius nhìn theo hướng anh ta chỉ và thấy một đoàn nhỏ gồm những người trẻ tuổi đang diễu hành xung quanh quảng trường; trong số họ cũng có vài thiếu nữ và thiếu niên. Một người đàn ông cầm một tấm biển ghi:

NGƯỜI CỦA THÁNH MARK

Chúng Tôi Đã Đánh Dấu Họ!

ĐẢ ĐẢO NHỮNG VỞ KỊCH VÔ ĐẠO ĐỨC!

*He thought quickly of his job. It was a nice job. But it had to be renewed by the county council every year, and that was sometimes a delicate business.*

Ông ta nhanh chóng nghĩ đến công việc của mình. Đó là một công việc tốt.

Nhưng nó phải được hội đồng quận gia hạn mỗi năm, và đôi khi đó là một việc làm tế nhị.

*‘Dear me,’ he said, and for Cooney’s benefit he tried to say it as facetiously as possible. ‘And is it as bad as all that? Have you, I mean to say, have you seen the performance?’*

‘Ôi trời,’ ông ta nói, và vì lợi ích của Cooney, ông ta cố nói nó một cách khôi hài nhất có thể. ‘Và nó tệ đến thế sao? Ý tôi là, anh đã, anh đã xem buổi biểu diễn chưa?’

*I wouldn’t be seen supporting it,’ said Quill. Cooney was restive. He drew John A. aside.*

‘Tôi sẽ không để người ta thấy tôi

ủng hộ nó,' Quill nói. Cooney thì bồn chồn. Anh ta kéo John A. sang một bên.

*To tell you the gospel truth, John A,' he said, wrinkling up his nose apologetically, 'Dr Quill can say anything he likes, but it's the way I couldn't be seen supporting it. I'm in this all on account of Canon Paul. As you know, what he says goes. But take my advice now, John A., and let it alone. "Twill be better for you.'*

‘Nói với ông sự thật như trong Phúc Âm, John A,’ anh ta nói, nhăn mũi một cách xin lỗi, ‘Bác sĩ Quill có thể nói bất cứ điều gì anh ấy thích, nhưng chỉ là vì tôi không thể bị người ta thấy là ủng hộ nó. Tôi tham gia vào chuyện này hoàn toàn là vì Linh mục Paul. Như ông biết, ông ấy nói gì là được nấy. Nhưng giờ đây hãy nghe lời khuyên của tôi, John A., và

hãy bỏ nó đi. “Như vậy sẽ tốt hơn cho ông.”

*‘And do you mean to stand there,’ stormed John Aloysius, ‘and admit to me that you are such a craven wretch...’*

‘Và ý anh là đứng đó,’ John Aloysius giận dữ, ‘và thừa nhận với ta rằng anh là một tên hèn nhát đáng khinh...’

*‘None of that, threatened Quill, turning on them like a flash.’*

‘Không được nói thế,’ Quill đe dọa, quay sang họ ngay lập tức.

*‘Mr Cooney has made up his own mind and you can make up yours, too, and as a matter of fact, I’m sure Mr Cooney doesn’t really approve of this performance at all’.*

‘Ông Cooney đã lấy quyết định và ông cũng có thể lấy quyết định, và thực tế, tôi chắc chắn ông Cooney không thực sự tán thành buổi biểu diễn này chút nào.’

*It was on the tip of John A.'s tongue to abuse them both. As he caught the flaring lights of the foyer, the gold paint, the smell of the theatre's musk, like burned toast, he wanted to ask them if they realized that all the loveliness of Russia was behind those doors, to talk of the Gorokhoyava Ulitsa lit from end to end by the rising sun. He even thought of arguing that the ballet is, by nature, anticomunistic. Rage swelled his neck. He thought of ten bad words to call Cooney - a moujik, a pimp, a blister, a PILE...*

John A. suýt nữa đã thốt ra những lời

lãng mạ cả hai người. Khi ông ta bắt gặp ánh đèn sáng rực của lò sưởi, màu sơn vàng, mùi xạ hương của nhà hát, như bánh mì nướng cháy, ông ta muốn hỏi họ liệu họ có nhận ra rằng tất cả vẻ đẹp của nước Nga đang ở sau những cánh cửa đó, để nói về phố Gorokhoyava Ulitsa được thắp sáng từ đầu đến cuối bởi mặt trời mọc. Ông ta thậm chí còn nghĩ đến việc tranh luận rằng điệu múa ba-lê, về bản chất, là chống cộng. Cơn thịnh nộ làm cổ ông ta sưng to lên. Ông ta nghĩ đến mười từ xấu xa để gọi Cooney - một thằng nhà quê, một thằng ma cô, một cái bọt bóng nước, một ĐỔNG...

*'I see,' he said 'Dear me. I must think it over.'*

‘Tôi hiểu,’ ông ta nói. ‘Ôi trời. Tôi phải suy nghĩ lại.’

*As he walked away from the door he heard the wretched Cooney say, 'Cross out that name. Mr O'Sullivan is with us.'*

Khi bước ra khỏi cửa, ông ta nghe thấy tên Cooney khốn nạn nói, 'Gạch bỏ tên đó. Ông O'Sullivan theo chúng ta.'

*He felt he would choke, or cry. He went around the corner, and to a small newsboy who tried to sell him a paper he said all the ten bad words in a rush. Then he bethought himself and walked quickly to the stage door, casting many glances behind him as he entered. He presented his card and a florin to the doorkeeper, and was finally shown into the dressing room of the dancer who did the part of the Rose in *Le Spectre de la Rose*. The room was full of excited men and women, all talking in loud voices at the same time.*

Ông ta cảm thấy mình gần bị nghẹt thở, hoặc khóc. Ông ta đi vòng qua góc phố, và gặp một cậu bé bán báo cố bán cho ông ta một tờ báo, ông ta nói tất cả mười từ xấu trong một hơi. Rồi ông ta nghĩ lại và nhanh chóng đi đến cửa vào sân khấu, liếc nhìn nhiều lần phía sau khi bước vào. Ông đưa danh thiếp và một đồng florin cho người gác cửa, và cuối cùng được dẫn vào phòng thay đồ của vũ công đóng vai Bông Hồng trong màn \*Le Spectre de la Rose\*. Căn phòng đầy những đàn ông và phụ nữ, vẻ mặt phần khích, tất cả đều nói cao giọng cùng một lúc.

*'I have come, sir,' said John Aloysius to the dancer, 'to congratulate you, and to protest on behalf of my city against these disgraceful scenes outside. I do not wish you, sir, to form the idea that this city is*

*an ignorant city, or a boorish city. It is a most cultivated centre of the arts. It always was. I am but one of thousands who feel that your ballet is a glorious thing, and, if I may say so, an uplifting thing.'*

‘Tôi đến đây, thưa ngài,’ John Aloysius nói với vũ công, ‘để chúc mừng ngài, và để phản đối thay mặt thành phố của tôi chống lại những cảnh tượng đáng xấu hổ bên ngoài. Tôi không muốn ngài, thưa ngài, có ý nghĩ rằng thành phố này là một thành phố dốt nát, hoặc một thành phố thô lỗ. Nó là một trung tâm văn hóa nghệ thuật cao nhất. Nó luôn như vậy. Tôi chỉ là một trong số hàng nghìn người cảm thấy rằng điệu múa ba lê của các bạn là một điều tuyệt vời, và, nếu tôi có thể nói, một điều nâng cao tâm hồn.’

The dancer was a small, lithe Lithuanian named Rachmanoff. He was no Nijinsky. Where Nijinsky would have hurled himself through the window, ten feet through the air, onto a mattress held by four scene shifters, poor Rachmanoff jumped like any man. He was thirty-eight - near the end of his race as a dancer, and he was touring the small cities of the world, trying to lay up a little store of money against the time when he would dance no more. Eagerly he interpreted to the others, as they crowded around them to know what it all meant. John Aloysius saw the glowing lips and coloured cheeks of the girls, their bare arms, their white backs, and smelled the scent of the powder. He felt the air in the musty dressing room grow quick, as when lightning is about to explode the sky.

Vũ công là một người Lithuania nhỏ nhắn, nhanh nhẹn tên Rachmanoff. Anh ta không phải là Nijinsky. Nếu Nijinsky sẽ lao mình qua cửa sổ, rơi xuống mười bộ qua không trung, vào một tấm nệm được giữ bởi bốn người kéo cánh, thì chàng Rachmanoff tội nghiệp chỉ nhảy như bất kỳ người đàn ông nào. Anh ta đã ba mươi tám tuổi - gần cuối sự nghiệp khiêu vũ của mình, và anh ta đang lưu diễn tại các thành phố nhỏ của thế giới, cố gắng dành dụm được một ít tiền cho thời điểm khi anh ta sẽ không còn nhảy nữa. Anh ta nhiệt tình giải thích cho những người khác, khi họ tụ tập xung quanh để biết tất cả có ý nghĩa gì. John Aloysius nhìn thấy đôi môi rục rờ và má ửng hồng của các cô gái, cánh tay trần, lưng trắng của họ, và ngửi thấy mùi hương của phấn. Ông cảm thấy không khí trong phòng thay đồ bụi bặm trở

nên dày đặc nhanh chóng, như thể sắp chớp sắp làm nổ tung bầu trời.

*‘It means so much to us’, pleaded Rachmanoff. ‘It will ruin us. Last week in Sheffield we did not do well. And Cardiff - you remember Cardiff?’ He turned to them all, and they all groaned the word Cardiff! ‘Who are these young men?’ implored Rachmanoff.*

‘Điều này có ý nghĩa rất lớn với chúng tôi’, Rachmanoff nói như cầu xin. ‘Nó sẽ hủy hoại chúng tôi. Tuần trước ở Sheffield chúng tôi đã không làm tốt. Và Cardiff – các anh nhớ Cardiff chứ?’ Anh quay sang tất cả, và tất cả họ đều rên rĩ cái tên Cardiff! ‘Những người đàn ông trẻ đó là ai?’ Rachmanoff hỏi như cầu khẩn.

*‘They are young fools,’ said John Aloysius. ‘In fact, they are mere scum! In fact, they are the lowest of the low! As a matter of fact, they’re really... what you might call, revolutionaries. That’s what they are!’*

‘Họ là những kẻ ngu ngốc trẻ tuổi,’ John Aloysius nói. ‘Thực tế, họ chỉ là cặn bã! Thực tế, họ là thứ thấp kém nhất của cái thấp kém! Trên thực tế, họ thực sự là... những gì anh có thể gọi, những người cách mạng. Họ là bọn đó!’

*‘Not Communists?’ begged Rachmanoff.*

‘Không phải Cộng sản chứ?’ Rachmanoff cầu xin.

*‘Worse than Communists! Perhaps you might call them Fascists. Or Nationalists. It’s very complicated.’*

‘Tệ hơn cả Cộng sản! Có lẽ anh có thể gọi họ là Phát xít. Hoặc những người theo Quốc gia chủ nghĩa. Nó rất phức tạp.’

*‘What can you do for us?’ pleaded the little dancer, and the girls put their white arms around John A.’s shoulders and peered at him beseechingly, as if he were their saviour.*

‘Ông có thể làm gì cho chúng tôi?’ người vũ công nhỏ cầu xin, và các cô gái đặt cánh tay trắng của họ lên vai John A. và nhìn chăm chăm vào ông ta như van nài, như thể ông ta là vị cứu tinh của họ.

*Pay no heed to them,' said John Aloysius, feeling the scent fume through his brain. 'I am a lawyer. There are ways and means. Tomorrow night, I, John O'Sullivan, guarantee it, they will be swept off the streets. I can only apologize for them now. As an old master, as one of the very few old masters, left on the walls of modern times, from the great areas, my friends, as you are of those great eras, I speak, so to speak, and I apologize for them. They will be swept from the streets like the dust before the wind.'*

‘Đừng để ý đến họ,’ John Aloysius nói, cảm thấy mùi hương xông lên não. ‘Tôi là một luật sư. Có nhiều cách và nhiều phương tiện. Tối mai, tôi, John O'Sullivan, cam đoan, họ sẽ bị quét sạch khỏi đường phố. Bây giờ thì tôi chỉ có thể xin lỗi cho họ. Là một bậc thầy già,

như một trong số rất ít những bậc thầy già, còn sót lại trên những bức tường của thời hiện đại, từ những thời đại vĩ đại, các bạn của tôi ơi, vì các bạn là của những thời đại vĩ đại đó, tôi lên tiếng, có thể nói, và tôi xin lỗi cho họ. Họ sẽ bị quét khỏi đường phố như bụi trước gió.'

*Then, hearing the singing of hymns outside the windows, and fearing the young men might come in and find him, he dragged himself away, followed by their beseeching eyes, their pleading smiles, their looks of fear and doubt. His heart was thumping as he left them. But he felt justified. He had given these yahoos their answer. The old master, so to speak, had leaned down from the walls, reproved their ignorance...*

Rồi, nghe thấy tiếng hát thánh ca bên ngoài cửa sổ, và sợ những người trẻ có thể vào và tìm thấy mình, ông ta lê bước đi, theo sau là những ánh mắt van nài của đoàn múa, những nụ cười cầu xin, những cái nhìn sợ hãi và nghi ngờ. Tim ông ta đập thình thịch khi rời họ. Nhưng ông ta cảm thấy được biện minh. Ông ta đã cho những kẻ man rợ đó câu trả lời. Bậc thầy già, có thể nói, đã nghiêng người từ những bức tường, khiển trách sự ngu dốt của họ...

*So thinking he found himself at the front of the theatre again. The procession had swollen to twice its size Crowds of people were watching it circle round and round. Seeing them all, John Aloysius felt his resolution ebbing away. Suddenly he heard his name spoken again; this time it was Canon Paul, a lean, hollow-browed*

*man with spectacles. With distaste John Aloysius noticed that the glass of the spectacles was dusted with little grains, and browned in the crevices of the frame.*

Đang nghĩ như vậy, ông ta thấy mình trở lại đứng trước nhà hát. Đoàn diễu hành đã phình to gấp đôi kích thước. Đám đông người đang xem nó đi vòng quanh. Nhìn thấy tất cả, John Aloysius cảm thấy quyết tâm của mình đang bị soi mòn đi. Đột nhiên ông ta nghe thấy tên mình được nhắc lại lần nữa; lần này là Linh mục Paul, một người đàn ông gầy gò, trán hõm với cặp kính. Với sự khó chịu, John Aloysius nhận thấy kính của cặp kính phủ đầy những hạt nhỏ, và màu nâu ở các khe của khung kính.

*‘Mr O’Sullivan,’ said the canon, ‘Dr Quill has told me how you refused to*

*support this wretched business when you heard of our protest That's the spirit. I'm so glad you are with us. Only three men have gone into the theatre - and, believe me, Mr O'Sullivan, we'll teach them a lesson.'*

‘Ông O’Sullivan,’ vị linh mục nói, ‘Bác sĩ Quill đã nói với tôi cách ông từ chối ủng hộ chuyện đáng thương này khi nghe được sự phản đối của chúng tôi. Đó là tinh thần. Tôi rất vui vì ông ở cùng chúng tôi. Chỉ có ba người vào nhà hát - và, tin tôi đi, ông O’Sullivan, chúng tôi sẽ dạy họ một bài học.’

*‘Why,’ muttered John Aloysius, ‘I mean to say, it’s... I was thinking... after all, it’s all right for ... adults, don’t you think, Canon?’*

‘Tại sao,’ John Aloysius lẩm bẩm, ‘ý tôi là, nó... tôi đang nghĩ... cuối cùng, nó có ổn cho... người lớn không, ngài không nghĩ như thế sao, thưa Linh mục?’

*‘Ah, but it’s the bad example, Mr O’Sullivan. That’s what counts. The young people must be given good example.’*

À, nhưng đó là gương xấu, ông O’Sullivan. Đó là điều quan trọng. Những người trẻ tuổi phải được cho gương tốt.›

*‘Quite so,’ said John Aloysius.*

‘Đúng vậy,’ John Aloysius nói.

*‘And now, Mr O’Sullivan, we’re going to start. We’ll march through the city. Come with me.’*

‘Và bây giờ, ông O’Sullivan, chúng ta sẽ bắt đầu. Chúng ta sẽ diễu hành qua thành phố. Hãy đi với tôi.’

*Gently but firmly he took John Aloysius by the arm, saying something about the value of educated men, and about ending this sort of thing, and before he could get out of it, John Aloysius found himself beside Cooney in the procession with a hymnbook in his hand.*

Nhẹ nhàng nhưng kiên quyết, ông ta nắm lấy cánh tay John Aloysius, nói điều gì đó về giá trị của những người có học, và về việc chấm dứt loại chuyện này, và trước khi có thể thoát ra khỏi đám đông, John Aloysius thấy mình đi bên cạnh Cooney trong đoàn diễu hành với một cuốn sách hát trong tay.

*'Now, men!' shouted the canon.*

*'Nào, các anh!' vị linh mục hô to.*

*At once John A. imagined himself standing out and denouncing them all. What a great story it would be! And while he thought of it, the procession shuffled off and he had to march with it. He saw the crowds fall in behind, marshalled by stewards. They were singing. Cooney was bawling in his ear like a trumpeter. In his white paunch, he himself was the most conspicuous of them all, he was so big and fat, and his tall hat stuck up in the air.*

Ngay lập tức John A. tưởng tượng mình đứng ra ngoài và lên án tất cả họ. Thật là một câu chuyện tuyệt vời! Và trong khi ông ta nghĩ về nó, đoàn diễu hành lê bước và ông ta phải bước đi

cùng nó. Ông ta thấy đám đông đi theo sau, được sắp xếp bởi các người giữ trật tự. Họ hát. Cooney đang hét vào tai ông ta như một người thổi kèn. Với cái bụng trắng của mình, chính ông ta là người lộ liễu nhất trong đám đông, ông quá to lớn và béo, với chiếc mũ cao chĩa lên không trung.

*The canon fell in by his side and smilingly urged him to sing. Then as the procession circled around towards the drawn doors of the theatre, he saw the dancers clustered inside, overcoats over their shoulders, peering out, and they were gesticulating madly and pointing directly at him. He tried to hunch down his shoulders and bend his knees. He took off his hat. But that looked as if he were trying to put more gusto into his singing, so he put it on again.*

Vị linh mục đi bên cạnh ông ta và mỉm cười thúc giục ông ta hát. Rồi khi đoàn diễu hành đi vòng quanh về phía những cánh cửa đóng kín của nhà hát, ông ta thấy các vũ công tụ tập bên trong, áo khoác trên vai, nhìn ra ngoài, và họ đang ra hiệu điên cuồng và chỉ thẳng vào ông ta. Ông ta cố khom vai và hạ thấp đầu gối xuống. Ông ta bỏ mũ ra. Nhưng trông như thể ông ta đang cố gắng hát với nhiều hứng thú hơn, nên ông ta lại đội mũ lại.

*‘Sing up, Mr O’Sullivan,’ urged the canon, singing away himself right into his ear (as Cooney did on the other side), and banging his breviary to mark the time. Viciously John Aloysius sang.*

‘Hát to lên, ông O’Sullivan,’ vị linh mục thúc giục, hát ngay vào tai ông ta

(như Cooney làm ở bên kia), và đập cuốn sách nghi lễ của mình để đánh nhịp. John Aloysius hát một cách hung bạo.

*'Hark,' he piped.*

'Nghe đây' ông ta thốt lên.

*'Out with it,' from the canon.*

'Hát to ra,' từ vị linh mục.

*'Hark, hear the sound*

'Nghe đây, nghe âm thanh

*Those blessed strains are telling...'*

Những giai điệu thánh thiện đó đang nói lên điều gì đó...

*'Fine,' said the canon. 'Louder!'*

“Được rồi,” vị giáo sĩ nói. “To hơn nữa đi!”

*'Of that new life,' sang John Aloysius,*

‘Về cuộc sống mới đó,’ John Aloysius hát,

*When sin shall be no more...'*

Khi tội lỗi không còn nữa...'

*They debouched out of the square into the principal street.*

Họ đi ra khỏi quảng trường và đi vào con phố chính.

*Crowds gathered on the curbs. Old*

*shawled women bobbed to the canon, and said what a grand man he had with him.*

Đám đông tụ tập trên các lề đường. Những người phụ nữ già choàng khăn cúi chào vị linh mục, và nói ông có một người đàn ông tuyệt vời bên cạnh.

*‘Somebody is waving to you,’ cried the canon.*

‘Ai đó đang vẫy tay với ông,’ vị linh mục kêu lên.

*It was Higgins, the doorkeeper, waving cheerfully from the curb.*

Đó là Higgins, người gác cửa, đang vui vẻ vẫy tay từ lề đường.

*John Aloysius looked sideways out*

*of his pince-nez and bawled away at the hymn, pretending not to see him at all. Presently the canon said:*

*‘We’re going to hold a protest meeting in the grand parade. You’ll say a few words, of course?’*

John Aloysius nhìn ra ngoài từ cặp kính kẹp mũi của mình và hét vang bài thánh ca, giả vờ như không nhìn thấy hẳn chút nào. Một lúc sau vị linh mục nói:

*‘Chúng ta sẽ tổ chức một cuộc họp phản đối ở đại lộ grand parade. Ông sẽ nói vài lời, chắc chắn rồi?’*

*John Aloysius groaned. Sweat clamped his dress shirt to his back. He felt he was going to assassinate the canon, pull out*

*his lean neck the way you pull the neck of a hen. He saw, down a side street, a little green iron building. Pointing shyly to it, he excused himself to the canon, dived from the ranks, and, with his tails in the air, raced down the street and took refuge inside the privy.*

John Aloysius rên rĩ. Mồ hôi dán chiếc áo sơ mi dạ hội của ông ta vào lưng. Ông ta cảm thấy mình sắp ám sát vị linh mục, kéo cái cổ gậy của ông ta ra như cách anh kéo cổ gà. Ông ta nhìn thấy, trên một con phố nhỏ, một tòa nhà nhỏ với hàng rào sắt màu xanh lá cây. Chỉ tay một cách e thẹn vào nó, ông ta xin lỗi vị linh mục, lao ra khỏi hàng ngũ, và với đuôi tôm bay phất phới trên không, chạy xuống con đường nhỏ và trốn vào trong nhà vệ sinh.

*As he turned into it he saw Cooney racing after him.*

Khi rẽ vào đó, ông ta thấy Cooney đang đuổi theo mình.

*‘You vomit!’ cried John Aloysius, mopping his brow inside the building.*

‘Đồ nôn mửa!’ John Aloysius kêu lên, lau trán bên trong tòa nhà.

*“The canon wants you to speak!” protested Cooney.*

“Linh mục muốn ông nói chuyện!” Cooney phản đối.

*I have a colic,’ said John Aloysius. ‘A bad colic I get them often,’ and he began to unfasten his vest. ‘Go away, you scoundrel, you.. ,*

‘Tôi bị đau bụng,’ John Aloysius nói. ‘Một cơn đau bụng dữ dội. Tôi thường bị,’ và ông bắt đầu cởi áo. ‘Đi khỏi nơi đây, tên vô lại, đồ...’

*‘But the canon!’ cried Cooney.*

‘Những vị linh mục!’ Cooney kêu lên.

*‘I’ll follow after you,’ said John Aloysius. ‘Go now, please go. It’s so embarrassing. I’ll join you in five minutes I swear it!’*

‘Tôi sẽ đi theo sau các anh,’ John Aloysius nói. ‘Đi đi, làm ơn đi đi. Thật là phức tạp. Tôi sẽ trở về cùng các anh trong năm phút nữa. Tôi thề!’

*Unwillingly Cooney went. There was*

*an old man there, too. He had a belt across his knees. John Aloysius peered out.*

Một cách miễn cưỡng, Cooney đi khỏi. Có một ông già ở đó nữa. Ông ta có một cái thắt lưng ngang đầu gối. John Aloysius nhìn ra ngoài.

*‘Wha’s all the singin’ about?’ grunted the old man.*

‘Họ hát về cái gì đó?’ ông lão lẩm bẩm hỏi.

*‘Some damn yahoos!’ said John Aloysius ‘Clodhoppers! Protesting about something or other! Saying something is immoral’*

‘Một lũ man rợ chết tiệt!’ John Aloysius nói. ‘Những kẻ vụng về! Phản

đổi về cái này hoặc cái khác! Nói cái gì đó là vô đạo đức!

*The old man grunted. John Aloysius decided it would be safer to join him. They were now sitting side by side.*

Ông lão lẩm bẩm. John Aloysius thấy sẽ được an toàn hơn nếu ở cùng ông ta. Bây giờ họ đang ngồi cạnh nhau.

*‘All nonsense, of course,’ said John Aloysius. ‘As one of the old world - an old master - left by the tide - as you might say...’ He peered out carefully and saw the procession pass the end of the street “They know nothing. The beauty of the world. The grace of the human body. All lost on them.’*

‘Tất cả là vô nghĩa, dĩ nhiên,’ John

Aloysius nói. ‘Là một người của thế giới cũ - một bậc thầy già - bị bỏ lại bởi thủy triều - như anh có thể nói..’ Ông ta cẩn thận nhìn ra ngoài và thấy đoàn diễu hành đi qua khỏi cuối phố. ‘Họ không biết gì. Vẻ đẹp của thế giới. Sự duyên dáng của cơ thể con người. Họ đều mất tất cả.’

*The old man grunted. John Aloysius looked at him in disgust. He lit an Egyptian cigarette and thought of the white arms of the dancers.*

Ông lão càu nhàu. John Aloysius nhìn ông ta với vẻ ghê tởm. Ông ta châm một điếu thuốc Ai Cập và nghĩ đến đôi cánh tay trắng muốt của những vũ công.

*“The rhythm of the human form,” he murmured. ‘Lost to them.. Its life. Its*

*colour. Know nothing. Never will.'*

‘Nhịp điệu của hình dáng con người,’ ông ta lẩm bẩm. ‘Mất hết đối với họ... Cuộc sống của nó. Màu sắc của nó. Họ không biết gì. Sẽ không bao giờ.’

*The sun streamed down diagonally into them. It was September and it had the softness of spring in it. Far away they heard the singing, the clear voices of boys and young women rising through the air, and they were - though John Aloysius hardly thought so - also springlike and clear, sweet as a shower through sunlight.*

Mặt trời chiếu xuống chéo vào họ. Bây giờ là tháng Chín và có sự dịu dàng của mùa xuân trong đó. Xa xa, họ nghe thấy tiếng hát, giọng trong trẻo của thanh niên và thiếu nữ vang lên trong

không gian, và chúng - mặc dù John Aloysius hầu như không nghĩ như vậy - cũng giống như mùa xuân và trong trẻo, ngọt ngào như một cơn mưa rào qua ánh nắng.

*‘The Gorokhoyava Ulitsa,’ murmured John Aloysius.*

‘Phố Gorokhoyava Ulitsa,’ John Aloysius lẩm bẩm.

*The voices sang:*

*“Though our hearts be wrapped in sorrow,*

*From the hope of dawn we borrow*

*Promise of a glad tomorrow,*

*All through the night.'*

Những giọng hát cất lên:

“Dù lòng ta chìm trong buồn đau,

Từ niềm hy vọng của bình minh, ta  
mượn

Lời hứa về một ngày mai tươi sáng,

Suốt đêm dài.’

*John Aloysius was left alone. The sun faded, but he was afraid to stir. He heard the sound of cheering. He formed the phrases he would use tomorrow to denounce Cooney. ‘A man of no courage. I, at least, made my protest. Spoke my mind. To the dancers. Defended beauty’. It grew darker, and the soft voices rose again in*

*another hymn. He stole away, wandering down devious side streets, polishing his invective, swaying as he went.*

John Aloysius bị bỏ lại một mình. Mặt trời tắt, nhưng ông ta sợ không dám nhúc nhích. Ông ta nghe thấy tiếng reo hò. Ông ta hình thành những cụm từ ông ta sẽ dùng ngày mai để lên án Cooney. ‘Một người không có can đảm. Ít ra, tôi đã phản đối. Đã nói lên suy nghĩ của mình. Với các vũ công. Bảo vệ cái đẹp.’ Trời tối dần, và những giọng điệu lại cất lên trong một bài thánh ca khác. Ông ta lén đi, lang thang xuống những con phố nhỏ quanh co, vừa đi vừa trau chuốt lời lẽ chửi rửa của mình, và vừa lắc lư thân mình.

*In the end he never said a word to Peter Cooney. He got his death of cold out*

*of it, and within two weeks pneumonia had him whipped. But the strange thing is that, somehow or other... John Aloysius had a good time... amused everyone.. enjoyed life... but nobody ever thought of him as anything but a free, public show while he was alive, and we only began to think of him as a human being when he was gone.*

Cuối cùng, ông ta không bao giờ nói một lời với Peter Cooney. Ông ta bị nhiễm cảm lạnh đến chết vì chuyển đi này, và chỉ trong hai tuần lễ, bệnh viêm phổi đã cuốn ông ta đi. Nhưng điều kỳ lạ là, bằng cách này hay cách khác... John Aloysius đã có một khoảng thời gian vui vẻ... làm vui mọi người ... tận hưởng cuộc sống... nhưng không ai từng nghĩ về ông ta như bất cứ điều gì ngoài một buổi trình diễn công cộng miễn phí khi

ông ta còn sống, và chúng tôi chỉ bắt đầu nghĩ về ông ta như một con người khi ông ta đã ra đi.

*I wonder is there any wrong or right in that? Or is it, as John would have said, that one kind of life is just the same as another in the end?*

Tôi tự hỏi liệu có điều gì sai hay đúng trong đó? Hay là, như John đã nói, cuộc sống nào rồi sẽ cũng giống nhau?



